

## PHỤ LỤC 2- CƠ SỞ VẬT CHẤT

### I. Đối với thực trạng giai đoạn 2016-2020

**Tình hình thu, chi ngân sách chi thường xuyên và huy động các nguồn tài chính giai đoạn 2016-2020, cụ thể:**

ĐVT: Triệu đồng

| STT      | Nội dung Thu - Chi                                                             | Năm<br>2016     | Năm<br>2017     | Năm<br>2018      | Năm<br>2019      | Năm<br>2020      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>1</b> | <b>Nguồn chi:</b>                                                              | <b>8,479.80</b> | <b>9,149.17</b> | <b>10,085.22</b> | <b>10,501.60</b> | <b>10,669.63</b> |
| a)       | <i>Chi thường xuyên:</i>                                                       | 8,222.65        | 8,873.05        | 9,470.57         | 9,767.40         | 9,698.74         |
|          | - Lương và các khoản theo lương                                                | 6,816.15        | 7,515.98        | 8,000.10         | 8,136.95         | 8,548.83         |
|          | - Chi hoạt động chuyên môn                                                     | 786.42          | 807.46          | 869.96           | 844.19           | 800.51           |
|          | - Bổ sung trang thiết bị                                                       | 242.50          | 353.56          | 50.00            | 65.05            | 81.20            |
|          | - Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất                                             | 149.13          | 148.18          | 257.30           | 191.21           | 107.94           |
|          | - Chi khác                                                                     | 228.45          | 47.86           | 293.22           | 530.00           | 160.27           |
| b)       | <i>Chi đầu tư phát triển, CTMT, dự án, đề án:</i>                              | 257.15          | 276.12          | 489.98           | 130.75           | 970.90           |
|          | - Xây dựng mới cơ sở vật chất                                                  |                 |                 | 293.56           |                  | 355.45           |
|          | - Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất                                             | 141.80          |                 | 196.42           |                  | 416.71           |
|          | - Bổ sung trang thiết bị                                                       | 115.35          | 276.12          |                  | 130.75           | 198.74           |
| c)       | <i>Chi đầu tư phát triển, CTMT, dự án, đề án: (cấp trên cấp bằng hiện vật)</i> |                 |                 | 124.67           | 603.45           |                  |
|          | - Bổ sung trang thiết bị                                                       | 124.67          |                 | 124.67           | 603.45           |                  |
| <b>2</b> | <b>Nguồn Thu:</b>                                                              | <b>8,479.80</b> | <b>9,149.17</b> | <b>10,085.22</b> | <b>10,501.60</b> | <b>10,669.63</b> |
|          | - Ngân sách nhà nước                                                           | 7,500.43        | 8,361.12        | 9,111.14         | 9,103.11         | 10,143.90        |
|          | - Học phí                                                                      | 169.70          | 190.81          | 159.83           | 158.24           | 156.27           |
|          | - Thu dịch vụ khác                                                             | 809.67          | 597.25          | 689.58           | 636.79           | 369.46           |
|          | - Xã hội hóa (Vận động tài trợ, cho thuê tài sản công...)                      | 0.00            |                 | 0.00             | 0.00             |                  |
|          | - (Nhận trang thiết bị bằng hiện vật từ cấp trên)                              | 0.00            |                 | 124.67           | 603.45           |                  |

### II. Đối với định hướng phát triển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

#### 1. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

##### 1.1. Cơ sở vật chất

*a) Giai đoạn 2021-2025*

- Xây dựng mới: Không

- Sửa chữa cải tạo:

1. Cải tạo sửa chữa khu hiệu bộ và nhà đa năng

+ Ngân sách nhà nước: 500.000.000đ (*ước tính*)

2. Cải tạo, trồng cây sân bóng đá 11 người

3. Sửa chữa khuôn viên sân trường

4. Xây dựng thư viện điện tử

+ Nguồn (2+ 3+ 4): vận động tài trợ và trích một phần ngân sách chi thường xuyên

*b) Giai đoạn 2026-2030:*

- Xây dựng mới: Xây dựng khu phòng học bộ môn đáp ứng chương trình GDPT 2018<sup>1</sup>

+ Nguồn: Ngân sách nhà nước: 900.000.000 (*ước tính*)

- Sửa chữa cải tạo: Phòng học, công trình vệ sinh-nước sạch...

+ Nguồn: vận động tài trợ và trích một phần ngân sách chi thường xuyên

## **1.2. Thiết bị dạy học**

*a) Giai đoạn 2021-2025*

- Bổ sung thiết bị dạy học:

+ Năm 2022: 02 tivi 65 inch, 31 bộ máy tính để bàn, 01 máy tính xách tay

+ Năm 2023: 04 tivi 65 inch

+ Năm 2024: 04 tivi 65 inch

+ Năm 2025: 04 tivi 65 inch

- Ngân sách nhà nước:

+ Năm 2022: nhận thiết bị từ cấp trên cấp: 675.059.500 đồng

+ Năm 2023 đến 2025: Từ nguồn chi thường xuyên và được cấp (tiền mặt hoặc hiện vật)

- Nguồn xã hội hóa: 0 đồng

- Nguồn khác: 0 đồng

*b) Giai đoạn 2026-2030:*

---

<sup>1</sup> Thực hiện theo Công văn số 312/SGDĐT-KHTC ngày 01/3/2021 v/v rà soát lại quỹ đất và đề xuất mặt bằng xây dựng các công trình phù hợp với chiến lược phát triển của đơn vị

- Bổ sung thiết bị dạy học: Ti vi, máy vi tính, hóa chất, các phần mềm phục vụ công tác dạy và học
- Ngân sách nhà nước: Từ nguồn chi thường xuyên và được cấp (tiền mặt hoặc hiện vật)
- Nguồn xã hội hóa: 0 đồng
- Nguồn khác: 0

## 2. Dự kiến thu, chi ngân sách chi thường xuyên và huy động các nguồn tài chính, cụ thể:

### 2.1 Giai đoạn 2021-2025

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT      | Nội dung Thu - Chi                                                            | Năm 2021         | Năm 2022         | Năm 2023         | Năm 2024         | Năm 2025         |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>1</b> | <b>Nguồn chi:</b>                                                             | <b>10,272.01</b> | <b>11,018.39</b> | <b>10,802.00</b> | <b>13,226.99</b> | <b>13,888.34</b> |
| a)       | <i>Chi thường xuyên:</i>                                                      | <i>10,272.01</i> | <i>10,343.33</i> | <i>10,802.00</i> | <i>13,226.99</i> | <i>13,888.34</i> |
|          | - Lương và các khoản theo lương                                               | 8,974.48         | 9,074.28         | 9,598.00         | 11,770.15        | 12,358.66        |
|          | - Chi hoạt động chuyên môn                                                    | 871.55           | 780.72           | 724.00           | 876.04           | 919.84           |
|          | - Bổ sung trang thiết bị                                                      | 124.26           | 173.34           | 200.00           | 242.00           | 254.10           |
|          | - Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất                                            | 229.74           | 233.30           | 180.00           | 217.80           | 228.69           |
|          | - Chi khác                                                                    | 71.98            | 81.70            | 100.00           | 121.00           | 127.05           |
| b)       | <i>Chi đầu tư phát triển, CTMT, dự án, đề án:</i>                             | <i>0.00</i>      | <i>0.00</i>      | <i>0.00</i>      | <i>0.00</i>      | <i>0.00</i>      |
|          | - Xây dựng mới cơ sở vật chất                                                 |                  |                  |                  |                  |                  |
|          | - Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất                                            |                  |                  | 500.00           |                  |                  |
|          | - Bổ sung trang thiết bị                                                      |                  |                  |                  |                  |                  |
| c)       | <i>Chi đầu tư phát triển, CTMT, dự án, đề án: Cấp trên cấp bằng hiện vật)</i> | <i>0.00</i>      | <i>675.06</i>    | <i>0.00</i>      | <i>0.00</i>      | <i>0.00</i>      |
|          | - Bổ sung trang thiết bị                                                      |                  | 675.06           |                  |                  |                  |
| <b>2</b> | <b>Nguồn Thu:</b>                                                             | <b>10,272.01</b> | <b>11,018.39</b> | <b>10,802.00</b> | <b>13,226.99</b> | <b>13,888.34</b> |
|          | - Ngân sách nhà nước                                                          | 9,741.82         | 9,741.92         | 9,944.00         | 11,773.99        | 12,533.84        |
|          | - Học phí                                                                     | 102.73           | 199.99           | 220.00           | 815.00           | 716.50           |

|  |                                                           |        |        |        |        |        |
|--|-----------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
|  | - Thu dịch vụ khác                                        | 369.86 | 401.42 | 638.00 | 638.00 | 638.00 |
|  | - Xã hội hóa (Vận động tài trợ, cho thuê tài sản công...) | 57.60  |        | 50.00  | 50.00  | 50.00  |
|  | - Nhận trang thiết bị bằng hiện vật từ cấp trên           |        | 675.06 |        |        |        |

## 2.2 Giai đoạn 2026-2023

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT      | Nội dung Thu - Chi                                                            | Năm<br>2026      | Năm<br>2027      | Năm<br>2028      | Năm<br>2029      | Năm<br>2030      |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>1</b> | <b>Nguồn chi:</b>                                                             | <b>14,582.76</b> | <b>15,311.89</b> | <b>16,230.61</b> | <b>17,204.44</b> | <b>18,236.71</b> |
| a)       | <i>Chi thường xuyên:</i>                                                      | 14,582.76        | 15,311.89        | 16,230.61        | 17,204.44        | 18,236.71        |
|          | - Lương và các khoản theo lương                                               | 12,976.59        | 13,625.42        | 14,442.95        | 15,309.52        | 16,228.09        |
|          | - Chi hoạt động chuyên môn                                                    | 965.83           | 1,014.13         | 1,074.97         | 1,139.47         | 1,207.84         |
|          | - Bổ sung trang thiết bị                                                      | 266.81           | 280.15           | 296.95           | 314.77           | 333.66           |
|          | - Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất                                            | 240.12           | 252.13           | 267.26           | 283.29           | 300.29           |
|          | - Chi khác                                                                    | 133.40           | 140.07           | 148.48           | 157.39           | 166.83           |
| b)       | <i>Chi đầu tư phát triển, CTMT, dự án, đề án:</i>                             | 0.00             | 0.00             | 0.00             | 0.00             | 0.00             |
|          | - Xây dựng mới cơ sở vật chất                                                 |                  |                  |                  |                  |                  |
|          | - Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất                                            |                  |                  |                  |                  |                  |
|          | - Bổ sung trang thiết bị                                                      |                  |                  |                  |                  |                  |
| c)       | <i>Chi đầu tư phát triển, CTMT, dự án, đề án: Cấp trên cấp bằng hiện vật)</i> | 0.00             | 0.00             | 0.00             | 0.00             | 0.00             |
|          | - Bổ sung trang thiết bị                                                      |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>2</b> | <b>Nguồn Thu:</b>                                                             | <b>14,582.76</b> | <b>15,311.89</b> | <b>16,230.61</b> | <b>17,204.44</b> | <b>18,236.71</b> |
|          | - Ngân sách nhà nước                                                          | 13,350.76        | 14,079.89        | 14,998.61        | 15,972.44        | 17,004.71        |
|          | - Học phí                                                                     | 594.00           | 594.00           | 594.00           | 594.00           | 594.00           |
|          | - Thu dịch vụ khác                                                            | 638.00           | 638.00           | 638.00           | 638.00           | 638.00           |
|          | - Xã hội hóa (Vận động tài trợ, cho thuê tài sản công...)                     | 50.00            | 50.00            | 50.00            | 50.00            | 50.00            |

|                                                 |  |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| - Nhận trang thiết bị bằng hiện vật từ cấp trên |  |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------|--|--|--|--|--|